

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 51

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000229 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 12 năm 2000. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 29 cấp ngày 1 tháng 2 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 80/UBCK-GPNY ngày 22 tháng 11 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; san lấp mặt bằng; tư vấn xây dựng; sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; dịch vụ sửa chữa nhà và trang trí nội thất; và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Số 235 Đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Viết Hải	Chủ tịch	
Ông Trương Quang Nhật	Thành viên	
Ông Phan Ngọc Thạnh	Thành viên	
Ông Lê Quốc Duy	Thành viên	
Ông Phương Công Thắng	Thành viên	
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên	
Ông Đặng Hồng Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019
Ông Park Seok Bae	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019
Ông Trần Sĩ Chương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019
Ông Phan Văn Trường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Lâm Quỳnh Trâm	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Việt Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019
Bà Cao Thị Diễm Châu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019

### TIỂU BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Doãn Kiên	Trưởng Tiểu ban Kiểm toán	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019
Ông Phương Công Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019
Ông Hoàng Quang Huy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019
Bà Phạm Lâm Quỳnh Trâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Viết Hải	Tổng Giám đốc	
Ông Trương Quang Nhật	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tấn Thọ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Quốc Duy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Trí Gia Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hùng Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Viết Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2019
Ông Nguyễn Văn An	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2019
Ông Lê Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Viết Hải – Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

Ông Phan Ngọc Thanh được Ông Lê Viết Hải ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo Giấy Ủy quyền số 149/2019/GUQ-HBC ngày 17 tháng 8 năm 2019.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 29 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phan Ngọc Thanh  
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 60933601/21093908/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình (“Công ty”) được lập ngày 29 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 51, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### ***Vấn đề cần nhấn mạnh***

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 29 tháng 8 năm 2019 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Ernest Young Chinh Kang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 1891-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>12.632.486.209.878</b>	<b>12.655.064.939.954</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>327.704.608.857</b>	<b>174.049.097.989</b>
111	1. Tiền		327.704.608.857	174.049.097.989
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>-</b>	<b>95.580.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	-	95.580.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>10.990.327.925.946</b>	<b>10.851.841.469.845</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	5.403.977.221.956	5.970.165.613.994
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	522.358.117.729	453.291.429.853
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	8	4.772.881.942.538	4.104.706.484.708
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	376.924.245.433	492.105.008.084
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	10	280.471.576.850	198.478.543.848
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7, 8, 9, 10	(366.285.178.560)	(366.905.610.642)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>12</b>	<b>1.169.755.728.418</b>	<b>1.412.628.270.219</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.171.523.978.418	1.414.396.520.219
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.768.250.000)	(1.768.250.000)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>144.697.946.657</b>	<b>120.966.101.901</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	144.697.946.657	120.966.101.901
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.288.465.140.371</b>	<b>2.150.061.502.945</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>4.566.572.937</b>	<b>4.585.736.028</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	10	4.566.572.937	4.585.736.028
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.283.066.367.456</b>	<b>1.307.115.568.794</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	1.242.368.648.646	1.266.168.000.197
222	Nguyên giá		2.068.544.964.336	2.021.045.044.473
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(826.176.315.690)	(754.877.044.276)
227	2. Tài sản cố định vô hình	15	40.697.718.810	40.947.568.597
228	Nguyên giá		49.887.772.281	49.887.772.281
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.190.053.471)	(8.940.203.684)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>41.659.780.286</b>	<b>33.710.909.087</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	41.659.780.286	33.710.909.087
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>706.777.093.935</b>	<b>547.115.322.000</b>
251	1. Đầu tư vào các công ty con	5.2.1	725.375.439.051	570.375.439.051
252	2. Đầu tư vào các công ty liên kết	5.2.2	92.080.020.000	86.080.020.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	5.2.3	39.227.400.000	39.227.400.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.2	(151.905.765.116)	(150.567.537.051)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>252.395.325.757</b>	<b>257.533.967.036</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	247.355.219.090	252.237.381.411
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	30.3	5.040.106.667	5.296.585.625
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>14.920.951.350.249</b>	<b>14.805.126.442.899</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>11.429.332.520.649</b>	<b>12.025.185.296.147</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>10.949.511.751.835</b>	<b>11.591.858.060.373</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	3.829.733.233.186	4.390.584.979.823
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	1.713.310.486.853	1.149.265.389.422
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	66.819.534.881	315.088.498.960
314	4. Phải trả người lao động		414.850.285.735	542.940.248.881
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	784.801.638.014	1.112.935.083.160
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	213.748.804.358	153.031.326.496
320	7. Vay ngắn hạn	22	3.923.278.044.430	3.891.526.080.219
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.969.724.378	36.486.453.412
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>479.820.768.814</b>	<b>433.327.235.774</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	43.502.384.046	55.809.487.276
338	2. Vay dài hạn	22	193.068.472.566	149.824.381.215
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	23	243.249.912.202	227.693.367.283
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.491.618.829.600</b>	<b>2.779.941.146.752</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>24</b>	<b>3.491.618.829.600</b>	<b>2.779.941.146.752</b>
411	1. Vốn cổ phần		2.308.753.980.000	1.960.749.770.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.308.753.980.000	1.960.749.770.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		346.669.112.981	30.494.112.981
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		94.548.441.157	94.548.441.157
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		741.647.295.462	694.148.822.614
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		531.279.054.639	71.946.954.762
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		210.368.240.823	622.201.867.852
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>14.920.951.350.249</b>	<b>14.805.126.442.899</b>



Phạm Hữu Toàn  
Người lập



Nguyễn Thị Nguyên Thủy  
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Thanh  
Giám đốc Tài chính

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	9.168.498.787.275	7.779.742.117.249
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	9.168.498.787.275	7.779.742.117.249
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(8.574.200.972.427)	(7.105.984.684.499)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		594.297.814.848	673.757.432.750
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	33.592.169.724	60.486.324.115
22	7. Chi phí tài chính	27	(140.867.127.803)	(153.354.588.642)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(139.499.214.695)	(131.370.486.034)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(197.295.309.203)	(211.945.761.870)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		289.727.547.566	368.943.406.353
31	10. Thu nhập khác	29	2.781.984.486	8.853.741.517
32	11. Chi phí khác	29	(530.689.589)	-
40	12. Lợi nhuận khác	29	2.251.294.897	8.853.741.517
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		291.978.842.463	377.797.147.870
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(57.984.151.716)	(73.823.595.904)
52	15. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	(256.478.958)	126.416.667
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		233.738.211.789	304.099.968.633

Phạm Hữu Toàn  
Người lập

Nguyễn Thị Nguyên Thủy  
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Thanh  
Giám đốc Tài chính

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>291.978.842.463</b>	<b>377.797.147.870</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	14, 15	115.494.086.585	115.266.385.310
03	Các khoản dự phòng		16.274.340.902	69.099.018.928
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(12.373.965)	770.262
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(26.990.260.247)	(48.586.231.161)
06	Chi phí lãi vay	27	139.499.214.695	131.370.486.034
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>536.243.850.433</b>	<b>644.947.577.243</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(254.553.400.644)	(764.744.528.429)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		242.872.541.801	(82.235.355.033)
11	Giảm các khoản phải trả		(642.481.942.711)	(284.516.758.594)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(18.849.682.435)	28.259.230.382
14	Tiền lãi vay đã trả		(149.618.571.043)	(132.597.651.287)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(101.991.997.360)	(111.452.691.964)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(66.333.291.095)	(22.879.517.061)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(454.712.493.054)</b>	<b>(725.219.694.743)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(113.685.671.174)	(102.847.958.065)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		12.028.164.034	11.667.531.437
23	Tiền gửi tiết kiệm, chi cho vay		(42.000.000.000)	(406.664.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		102.742.492.540	709.590.090.488
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(6.000.000.000)	(56.600.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	56.522.783.279
27	Tiền lãi và cổ tức nhận được		5.270.873.016	38.985.633.264
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(41.644.141.584)</b>	<b>250.654.080.403</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
31	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	24.1	575.000.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	22	6.758.763.470.081	5.660.051.596.078
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	22	(6.683.767.414.519)	(5.321.874.682.725)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		-	(62.547.857.325)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>649.996.055.562</b>	<b>275.629.056.028</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>153.639.420.924</b>	<b>(198.936.558.312)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền đầu kỳ</b>		<b>174.049.097.989</b>	<b>344.248.553.501</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		16.089.944	39.678.411
<b>70</b>	<b>Tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>327.704.608.857</b>	<b>145.351.673.600</b>

Phạm Hữu Toàn  
Người lập

Nguyễn Thị Nguyên Thủy  
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Thanh  
Giám đốc Tài chính

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000229 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 12 năm 2000. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 29 cấp ngày 1 tháng 2 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 80/UBCK-GPNY ngày 22 tháng 11 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; san lấp mặt bằng; tư vấn xây dựng; sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; dịch vụ sửa chữa nhà và trang trí nội thất; và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Số 235 Đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là: 7.461 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7.859 người)

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 5.2.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 29 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)**

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |                                      |   |   |
|--------------------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu                      | - | chi phí mua theo phương pháp nhập trước xuất trước.                                     |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí xây dựng chung có liên quan. |

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và hàng hóa bất động sản để bán thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Hàng hóa bất động sản*

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

*Hàng hóa bất động sản (tiếp theo)*

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu;
- ▶ Chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh; và
- ▶ Chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường tại ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của tiền tệ (nếu trọng yếu), trừ chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá thành của hàng tồn kho ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ đối với nghiệp vụ bán được xác định theo các chi phí cụ thể phát sinh của bất động sản bán đi và phân bổ các chi phí chung dựa trên diện tích tương ứng của bất động sản bán đi.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 16 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 - 6 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và hao mòn được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và hao mòn nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

**3.8 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ sử dụng cho việc xây dựng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong khoảng thời gian từ 3 đến 36 tháng theo phương pháp đường thẳng.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào các công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.11 Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập với tỷ lệ 0,5% doanh thu phát sinh trong kỳ.

#### 3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

#### 3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được khách hàng xác nhận. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

*Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tiền mặt	70.263.382	80.394.767
Tiền gửi ngân hàng	<u>327.634.345.475</u>	<u>173.968.703.222</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>327.704.608.857</u></b>	<b><u>174.049.097.989</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Ngắn hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	-	95.580.000.000
<b>Dài hạn</b>		
Trái phiếu (*)	2.000.000.000	2.000.000.000

(\*) Đây là khoản đầu tư trái phiếu phát hành bởi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với kỳ hạn mười (10) năm và hưởng lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất huy động cá nhân kỳ hạn 12 tháng cộng 0,8%/năm.

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đầu tư vào các công ty con (Thuyết minh số 5.2.1)	725.375.439.051	570.375.439.051
Đầu tư vào các công ty liên kết (Thuyết minh số 5.2.2)	92.080.020.000	86.080.020.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (Thuyết minh số 5.2.3)	39.227.400.000	39.227.400.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>856.682.859.051</b>	<b>695.682.859.051</b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(151.905.765.116)	(150.567.537.051)
Trong đó:		
Đầu tư vào các công ty con	(122.283.341.183)	(124.165.337.452)
Đầu tư vào các công ty liên kết	(22.760.726.941)	(19.967.053.745)
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	(6.861.696.992)	(6.435.145.854)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>704.777.093.935</b>	<b>545.115.322.000</b>

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

##### 5.2.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

STT	Tên công ty con	Hoạt động chính	Tình trạng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
				% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND
1	Công ty Cổ phần Nhà Hòa Bình	Kinh doanh phát triển các dự án bất động sản	Đang hoạt động	99,96	449.800.000.000	99,93	294.800.000.000
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Hòa Bình	Đầu tư và xây dựng khu công nghiệp	Đang hoạt động	97,97	256.208.939.051	97,97	256.208.939.051
3	Công ty TNHH MTV Máy Xây dựng Matec	Cho thuê máy móc cơ điện và thiết bị xây dựng	Đang hoạt động	100,00	10.000.000.000	100,00	10.000.000.000
4	Công ty TNHH Sơn Hòa Bình	Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, cung cấp dịch vụ trang trí nội thất	Đang hoạt động	100,00	6.800.000.000	100,00	6.800.000.000
5	Công ty TNHH Hòa Bình Myanmar	Thiết kế, xây dựng và cung cấp dịch vụ giám định kỹ thuật, quản lý xây dựng và quản lý dự án	Trước hoạt động	100,00	1.066.500.000	100,00	1.066.500.000
6	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Hòa Bình	Tư vấn xây dựng, khảo sát công trình, thiết kế kiến trúc công trình	Đang hoạt động	75,00	1.500.000.000	75,00	1.500.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>					<b>725.375.439.051</b>		<b>570.375.439.051</b>
					(122.283.341.183)		(124.165.337.452)
					<b>603.092.097.868</b>		<b>446.210.101.599</b>

Dự phòng đầu tư vào các công ty con

**ĐẦU TƯ THUẬN**

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

#### 5.2.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng đầu tư vào các công ty con:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Dự phòng trích lập trong kỳ	Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Công ty Cổ phần Nhà Hòa Bình	(124.165.337.452)	(2.483.246.046)	6.032.170.204	(120.616.413.294)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Hòa Bình	-	(2.800.679.645)	1.133.751.756	(1.666.927.889)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(124.165.337.452)</b>	<b>(5.283.925.691)</b>	<b>7.165.921.960</b>	<b>(122.283.341.183)</b>

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

#### 5.2.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty liên kết	Hoạt động chính	Tình trạng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
				% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng	Môi giới, tư vấn đầu tư và tự doanh chứng khoán	Đang hoạt động	42,53	40.677.500.000	42,53	40.677.500.000
2	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Jesco Hòa Bình	Thi công lắp đặt trang thiết bị công trình xây dựng hệ thống điện nước, phòng cháy chữa cháy, hệ thống làm lạnh	Đang hoạt động	47,82	34.842.520.000	47,82	34.842.520.000
3	Công ty Cổ phần Cơ khí và Nhóm kính Anh Việt	Trang trí nội thất, sản xuất vật liệu xây dựng (cửa nhôm), san lấp mặt bằng và mua bán vật tư xây dựng	Đang hoạt động	46,93	10.560.000.000	46,93	10.560.000.000
4	Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Onwa Tech (*)	Cung cấp dịch vụ trang trí nội thất, mua bán vật liệu và thiết bị lắp đặt trong xây dựng	Đang hoạt động	30,17	6.000.000.000	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>					<b>92.080.020.000</b>		<b>86.080.020.000</b>
Dự phòng đầu tư vào các công ty liên kết					(22.760.726.941)		(19.967.053.745)
<b>ĐẦU TƯ THUẬN</b>					<b>69.319.293.059</b>		<b>66.112.966.255</b>

(\*) Vào ngày 13 tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Onwa Tech đã được thành lập với tổng vốn điều lệ là 20 tỷ VND, trong đó Công ty có tỷ lệ sở hữu là 30%. Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành việc góp vốn vào công ty này.



## Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

##### 5.2.2 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng đầu tư vào công ty liên kết:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Dự phòng trích lập trong kỳ	Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng	(19.967.053.745)	(2.550.098.860)	457.143.796	(22.060.008.809)
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Onwa Tech	-	(700.718.132)	-	(700.718.132)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(19.967.053.745)</b>	<b>(3.250.816.992)</b>	<b>457.143.796</b>	<b>(22.760.726.941)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

**5.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Du lịch Hòa Bình Việt Nam (i)	21.405.000.000	-	21.405.000.000	-
Công ty Cổ phần Sài Gòn – Rạch Giá (ii)	13.637.400.000	(6.822.687.942)	13.637.400.000	(6.271.928.829)
Công ty Cổ phần Jesco Asia (iii)	4.185.000.000	(39.009.050)	4.185.000.000	(163.217.025)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>39.227.400.000</u></b>	<b><u>(6.861.696.992)</u></b>	<b><u>39.227.400.000</u></b>	<b><u>(6.435.145.854)</u></b>

- (i) Đây là khoản đầu tư 10% vốn điều lệ của Công ty vào Công ty Cổ phần Du lịch Hòa Bình theo Hợp đồng Nguyên tắc số 02/HĐNT/DLHB-HBG ngày 25 tháng 12 năm 2010.
- (ii) Đây là khoản đầu tư 10,24% vốn điều lệ, tương đương 1.363.740 cổ phiếu, của Công ty vào Công ty Cổ phần Sài Gòn – Rạch Giá theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ ba số 1700547079 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 2 năm 2017.
- (iii) Đây là khoản đầu tư 3,23% vốn điều lệ của Công ty vào Công ty Cổ phần Jesco Asia theo Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ ba số 411032000117 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu bên khác	5.390.697.736.221	5.951.066.532.684
Công ty Cổ phần Bất động sản Mỹ	421.021.779.995	488.785.834.187
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	378.179.298.794	419.248.730.271
Khác	4.591.496.657.432	5.043.031.968.226
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 31)	13.279.485.735	19.099.081.310
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.403.977.221.956</u></b>	<b><u>5.970.165.613.994</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(116.876.991.027)	(118.798.579.567)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>5.287.100.230.929</u></b>	<b><u>5.851.367.034.427</u></b>

Phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 22.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	(118.798.579.567)	(72.602.837.405)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(42.528.267.785)	(161.177.004.024)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	44.449.856.325	3.717.602.733
Số cuối kỳ	<u>(116.876.991.027)</u>	<u>(230.062.238.696)</u>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Trả trước cho bên khác	376.286.115.173	310.892.055.157
<i>Công ty Cổ phần Eurowindow</i>	90.182.741.399	-
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ &amp; Kỹ thuật</i>		
<i>Cơ Điện Lạnh R.E.E</i>	69.146.983.870	42.509.883.834
<i>Khác</i>	216.956.389.904	268.382.171.323
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 31)	<u>146.072.002.556</u>	<u>142.399.374.696</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>522.358.117.729</b>	<b>453.291.429.853</b>
Dự phòng trả trước khó đòi	-	-
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>522.358.117.729</u></b>	<b><u>453.291.429.853</u></b>

**8. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu bên khác	4.735.420.808.728	4.017.994.218.606
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 31)	<u>37.461.133.810</u>	<u>86.712.266.102</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.772.881.942.538</b>	<b>4.104.706.484.708</b>
Dự phòng phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng khó đòi	<u>(225.525.025.729)</u>	<u>(213.959.779.151)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>4.547.356.916.809</u></b>	<b><u>3.890.746.705.557</u></b>

Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 22.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG** (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng khó đòi:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Số đầu kỳ	(213.959.779.151)	(196.543.127.270)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(24.885.479.182)	(14.360.334.114)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	13.320.232.604	148.344.424.495
Số cuối kỳ	<u>(225.525.025.729)</u>	<u>(62.559.036.889)</u>

**9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Cho bên liên quan vay ( <i>Thuyết minh số 31</i> )	368.267.084.346	464.041.471.019
Cho bên khác vay	8.657.161.087	28.063.537.065
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>376.924.245.433</b>	<b>492.105.008.084</b>
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn khó đòi	-	-
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>376.924.245.433</u></b>	<b><u>492.105.008.084</u></b>

Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất theo mức lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu từ thầu phụ	105.899.426.990	76.633.730.402
Lãi phải thu	62.077.930.212	55.352.526.284
Phải thu từ nhân viên (*)	38.578.827.515	1.436.967.953
Tạm ứng cho nhân viên	35.393.992.355	37.452.944.420
Các khoản ký quỹ	7.515.346.549	4.802.716.220
Cổ tức nhận được	2.683.957.175	1.715.757.449
Lãi ngân hàng	152.725.283	3.738.836.040
Khác	28.169.370.771	17.345.065.080
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>280.471.576.850</u></b>	<b><u>198.478.543.848</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ bên khác</i>	<i>274.546.271.316</i>	<i>194.205.768.425</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>5.925.305.534</i>	<i>4.272.775.423</i>
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(23.883.161.804)</u>	<u>(34.147.251.924)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>256.588.415.046</u></b>	<b><u>164.331.291.924</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Ký quỹ cho bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 31</i> )	3.032.897.937	3.229.457.937
Ký quỹ cho bên khác	<u>1.533.675.000</u>	<u>1.356.278.091</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.566.572.937</u></b>	<b><u>4.585.736.028</u></b>

(\*) Phải thu từ nhân viên chủ yếu bao gồm khoản tạm ứng trước tiền thưởng cho cán bộ công nhân viên.

*Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khác khó đòi:*

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	(34.147.251.924)	(34.909.582.825)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(401.994.192)	(149.082.892)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>10.666.084.312</u>	<u>-</u>
Số cuối kỳ	<b><u>(23.883.161.804)</u></b>	<b><u>(35.058.665.717)</u></b>

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 11. NỢ QUÁ HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Dự phòng		Giá trị thuần
Công ty Cổ phần Xây dựng Uyên Sang An	82.945.325.075	(34.697.725.149)	48.247.599.926	125.945.325.075	(88.257.348.219)	37.687.976.856
Công ty Cổ phần Hóa dầu Quần Đới	37.921.291.047	(12.711.022.055)	25.210.268.992	37.922.961.971	(12.711.022.055)	25.211.939.916
Công ty Cổ phần May Lê Trực	24.322.404.658	(11.043.901.286)	13.278.503.372	24.322.404.658	(10.304.201.286)	14.018.203.372
Khác	1.384.442.737.141	(307.832.530.070)	1.076.610.207.071	904.635.758.234	(255.633.039.082)	649.002.719.152
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.529.631.757.921</b>	<b>(366.285.178.560)</b>	<b>1.163.346.579.361</b>	<b>1.092.826.449.938</b>	<b>(366.905.610.642)</b>	<b>725.920.839.296</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu xây dựng	619.050.798.792	-	644.114.131.427	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	440.341.212.887	(1.768.250.000)	658.223.174.003	(1.768.250.000)
Hàng hóa bất động sản	112.131.966.739	-	112.059.214.789	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.171.523.978.418</b>	<b>(1.768.250.000)</b>	<b>1.414.396.520.219</b>	<b>(1.768.250.000)</b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	(1.768.250.000)	-
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	(1.768.250.000)	-

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Ngắn hạn</b>	<b>144.697.946.657</b>	<b>120.966.101.901</b>
Công cụ dụng cụ sử dụng cho công trình xây dựng	116.088.163.226	97.424.470.859
Phí bảo lãnh ngân hàng	2.434.886.198	1.560.792.233
Khác	26.174.897.233	21.980.838.809
<b>Dài hạn</b>	<b>247.355.219.090</b>	<b>252.237.381.411</b>
Công cụ dụng cụ sử dụng cho công trình xây dựng	154.201.750.103	163.720.383.167
Tiền thuê đất trả trước	57.709.238.932	58.333.342.612
Phí bảo lãnh ngân hàng	17.161.491.272	15.083.305.942
Khác	18.282.738.783	15.100.349.690
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>392.053.165.747</b>	<b>373.203.483.312</b>

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	5.124.410.448	1.947.504.727.571	49.765.931.666	18.649.974.788	2.021.045.044.473
Mua mới	-	53.977.465.315	534.000.000	958.183.638	55.469.648.953
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	49.896.585.486	370.565.536	-	50.267.151.022
Thanh lý, nhượng bán	-	(58.116.922.969)	(42.857.143)	(77.100.000)	(58.236.880.112)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	5.124.410.448	1.993.261.855.403	50.627.640.059	19.531.058.426	2.068.544.964.336
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	-	175.447.205.975	5.636.629.583	5.152.903.758	186.236.739.316
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	996.931.010	724.503.961.230	18.396.693.924	10.979.458.112	754.877.044.276
Khấu hao trong kỳ	375.191.802	111.016.141.351	2.646.770.305	1.206.133.340	115.244.236.798
Thanh lý, nhượng bán	-	(43.863.858.074)	(42.857.143)	(38.250.167)	(43.944.965.384)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.372.122.812	791.656.244.507	21.000.607.086	12.147.341.285	826.176.315.690
<b>Giá trị còn lại</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	4.127.479.438	1.223.000.766.341	31.369.237.742	7.670.516.676	1.266.168.000.197
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	3.752.287.636	1.201.605.610.896	29.627.032.973	7.383.717.141	1.242.368.648.646
<b>Trong đó:</b>					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 22.1 và 22.3)	162.167.323	259.841.899.302	1.855.415.961	-	261.859.482.586



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	39.790.252.840	8.881.514.083	1.216.005.358	49.887.772.281
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	7.185.232.324	1.216.005.358	8.401.237.682
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	7.724.198.326	1.216.005.358	8.940.203.684
Hao mòn trong kỳ	-	249.849.787	-	249.849.787
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	-	7.974.048.113	1.216.005.358	9.190.053.471
<b>Giá trị còn lại</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	39.790.252.840	1.157.315.757	-	40.947.568.597
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	39.790.252.840	907.465.970	-	40.697.718.810
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 22.1)</i>	4.500.924.600	-	-	4.500.924.600

**16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Thiết bị đang lắp đặt	22.237.789.433	14.596.623.029
Trung tâm Sáng tạo Hòa Bình	19.421.990.853	19.005.247.058
Cải tạo văn phòng	-	109.039.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>41.659.780.286</b>	<b>33.710.909.087</b>

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả cho bên khác	3.410.333.894.002	3.944.411.951.050
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng</i>	335.631.779.683	559.973.116.894
<i>Khác</i>	3.074.702.114.319	3.384.438.834.156
Phải trả cho bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 31</i> )	419.399.339.184	446.173.028.773
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.829.733.233.186</b>	<b>4.390.584.979.823</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC TRƯỚC HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Bên khác trả tiền trước	1.666.325.539.264	1.032.324.930.247
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đô thị Gia Lâm</i>	277.758.443.630	160.066.104.860
<i>Công ty TNHH Liên doanh Thành phố Đế Vương</i>	244.621.284.927	179.872.341.752
<i>Công ty Cổ phần Xây lắp Sunshine E&amp;C</i>	166.593.066.000	2.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Phú Hưng Thái</i>	109.752.021.473	159.355.555.556
<i>Khác</i>	867.600.723.234	531.030.928.079
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 31)	46.984.947.589	116.940.459.175
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.713.310.486.853</u></b>	<b><u>1.149.265.389.422</u></b>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thuế thu nhập doanh nghiệp	101.991.997.360	57.984.151.716	(101.991.997.360)	57.984.151.716
Thuế giá trị gia tăng	206.649.675.471	148.753.137.619	(350.464.155.922)	4.938.657.168
Thuế thu nhập cá nhân	6.446.826.129	25.865.097.920	(28.415.198.052)	3.896.725.997
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>315.088.498.960</u></b>	<b><u>232.602.387.255</u></b>	<b><u>(480.871.351.334)</u></b>	<b><u>66.819.534.881</u></b>

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí xây dựng phải trả nhà thầu phụ	759.814.607.813	1.073.783.070.175
Chi phí lãi vay	6.228.118.202	16.347.474.550
Khác	18.758.911.999	22.804.538.435
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>784.801.638.014</u></b>	<b><u>1.112.935.083.160</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên khác</i>	623.706.687.371	969.335.645.601
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	161.094.950.643	143.599.437.559

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Ngắn hạn</b>	<b>213.748.804.358</b>	<b>153.031.326.496</b>
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	117.192.809.613	114.783.771.848
Cổ tức phải trả	59.036.203.495	213.710.395
Thưởng ban điều hành và cán bộ trọng yếu	23.991.700.650	17.167.000.000
Bảo hiểm xã hội	6.520.264.947	14.469.754.197
Phải trả bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 31</i> )	3.699.714.410	3.699.714.410
Khác	3.308.111.243	2.697.375.646
<b>Dài hạn</b>	<b>43.502.384.046</b>	<b>55.809.487.276</b>
Thưởng ban điều hành và cán bộ trọng yếu	43.502.384.046	55.809.487.276
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>257.251.188.404</u></b>	<b><u>208.840.813.772</u></b>

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 22. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2019		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Đi vay	Trả nợ gốc vay	Phân loại lại	Giá trị	
<b>Short-term</b>	<b>3.891.526.080.219</b>	<b>3.891.526.080.219</b>	<b>6.645.554.344.412</b>	<b>(6.677.753.214.519)</b>	<b>63.950.834.318</b>	<b>3.923.278.044.430</b>	<b>3.923.278.044.430</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	3.778.660.589.062	3.778.660.589.062	6.643.554.344.412	(6.621.082.380.181)	-	3.801.132.553.293	3.801.132.553.293
Vay bên khác (Thuyết minh số 22.2)	3.923.822.481	3.923.822.481	2.000.000.000	(2.200.000.000)	-	3.723.822.481	3.723.822.481
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.3)	108.941.668.676	108.941.668.676	-	(54.470.834.338)	63.950.834.318	118.421.668.656	118.421.668.656
<b>Long-term</b>	<b>149.824.381.215</b>	<b>149.824.381.215</b>	<b>113.209.125.669</b>	<b>(6.014.200.000)</b>	<b>(63.950.834.318)</b>	<b>193.068.472.566</b>	<b>193.068.472.566</b>
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 22.3)	146.180.181.215	146.180.181.215	113.209.125.669	(2.370.000.000)	(63.950.834.318)	193.068.472.566	193.068.472.566
Vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 31)	3.644.200.000	3.644.200.000	-	(3.644.200.000)	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.041.350.461.434</b>	<b>4.041.350.461.434</b>	<b>6.758.763.470.081</b>	<b>(6.683.767.414.519)</b>	<b>-</b>	<b>4.116.346.516.996</b>	<b>4.116.346.516.996</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VAY (tiếp theo)**

**22.1. Vay ngắn hạn từ ngân hàng**

Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

<i>Tên ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Tài sản đảm bảo (Thuyết minh số 6, 8, 14 và 15)</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.362.609.107.193	Từ ngày 16 tháng 8 năm 2019 đến 26 tháng 11 năm 2019	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Quyền sử dụng đất; nhà cửa, vật kiến trúc
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1	887.006.667.340	Từ ngày 24 tháng 10 năm 2019 đến 12 tháng 12 năm 2019	Lãi suất cơ bản cộng 3,5%/năm	Phải thu ngắn hạn của khách hàng
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Hồ Chí Minh	360.319.909.710	Từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến 28 tháng 12 năm 2019	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Phải thu ngắn hạn của khách hàng
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	357.054.838.606	Từ ngày 26 tháng 8 năm 2019 đến 27 tháng 12 năm 2019	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Phải thu ngắn hạn của khách hàng
Ngân hàng TNHH Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	335.978.683.353	Từ ngày 4 tháng 10 năm 2019 đến 8 tháng 11 năm 2019	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Phải thu ngắn hạn của khách hàng
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	174.085.536.229	Từ ngày 9 tháng 9 năm 2019 đến 2 tháng 10 năm 2019	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Phải thu ngắn hạn của khách hàng
Ngân hàng TNHH HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh	142.374.388.550	Từ ngày 8 tháng 8 năm 2019 đến 11 tháng 11 năm 2019	Lãi suất cơ bản cộng 2%/năm	Phải thu ngắn hạn của khách hàng
Ngân hàng United Overseas Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	49.944.856.959	Từ ngày 30 tháng 11 năm 2019 đến 4 tháng 12 năm 2019	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Phải thu ngắn hạn của khách hàng
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quận 1	49.680.975.281	Ngày 9 tháng 10 năm 2019	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Phải thu ngắn hạn của khách hàng
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sài Gòn	45.516.974.587	Ngày 17 tháng 10 năm 2019	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Phải thu ngắn hạn của khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VAY (tiếp theo)**

**22.1. Vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)**

Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo (Thuyết minh số 6, 8, 14 và 15)
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hồ Chí Minh	36.560.615.485	Từ ngày 20 tháng 9 năm 2019 đến 30 tháng 9 năm 2019	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Phải thu ngắn hạn của khách hàng
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.801.132.553.293</u></b>			

**22.2 Vay ngắn hạn từ bên khác**

Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Tài sản đảm bảo
Các cá nhân	3.723.822.481	Từ ngày 9 tháng 11 năm 2019 đến 23 tháng 6 năm 2020	Từ 0 đến 6,5	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.723.822.481</u></b>			

**22.3 Vay dài hạn từ ngân hàng**

Công ty sử dụng khoản vay dài hạn này nhằm bổ sung nguồn vốn mua máy móc, thiết bị phục vụ công việc xây dựng. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo (Thuyết minh số 14)
-----------	--------------------------------	--------------	----------	-------------------------------------

**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh**

Khoản vay 1	<u>61.057.268.656</u>	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2019 đến ngày 3 tháng 6 năm 2020	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng 3,0%/năm	Máy móc thiết bị
-------------	-----------------------	--	---	------------------

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	61.057.268.656
Vay dài hạn	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VAY (tiếp theo)**

**22.3 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)**

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Tài sản đảm bảo (Thuyết minh số 14)</i>
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1</b>				
Khoản vay 1	31.001.296.992	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2019 đến ngày 21 tháng 1 năm 2024	Lãi suất cơ bản cộng 3,0%/năm	Máy móc thiết bị
Khoản vay 2	30.623.281.805	Ngày 13 tháng 5 năm 2024	Lãi suất cơ bản cộng 3,0%/năm	Máy móc thiết bị
Khoản vay 3	21.919.658.235	Ngày 10 tháng 6 năm 2024	Lãi suất cơ bản cộng 3,0%/năm	Máy móc thiết bị
Khoản vay 4	21.412.473.422	Ngày 6 tháng 5 năm 2024	Lãi suất cơ bản cộng 3,0%/năm	Máy móc thiết bị
Khoản vay 5	20.526.600.000	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2019 đến ngày 17 tháng 8 năm 2022	Lãi suất cơ bản cộng 3,0%/năm	Máy móc thiết bị
Khoản vay 6	18.946.990.530	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2019 đến ngày 21 tháng 4 năm 2022	Lãi suất cơ bản cộng 3,0%/năm	Máy móc thiết bị
Khoản vay 7	15.581.925.246	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2019 đến ngày 9 tháng 3 năm 2022	Lãi suất cơ bản cộng 3,0%/năm	Máy móc thiết bị
Khoản vay 8	15.788.995.800	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2019 đến ngày 1 tháng 11 năm 2021	Lãi suất cơ bản cộng 3,0%/năm	Máy móc thiết bị
Khoản vay 9	13.287.562.465	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2019 đến ngày 13 tháng 12 năm 2023	Lãi suất cơ bản cộng 3,0%/năm	Máy móc thiết bị
Khoản vay 10	12.469.522.370	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2019 đến ngày 30 tháng 8 năm 2021	Lãi suất cơ bản cộng 3,0%/năm	Máy móc thiết bị
Khoản vay 11	10.296.287.873	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2019 đến ngày 18 tháng 4 năm 2022	Lãi suất cơ bản cộng 3,0%/năm	Máy móc thiết bị
Khoản vay 12	5.550.000.000	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2019 đến ngày 22 tháng 7 năm 2021	Lãi suất cơ bản cộng 3,0%/năm	Máy móc thiết bị
Khoản vay 13	5.394.307.441	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2019 đến ngày 13 tháng 11 năm 2022	Lãi suất cơ bản cộng 3,0%/năm	Máy móc thiết bị
Khoản vay 14	5.024.265.500	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2019 đến ngày 25 tháng 9 năm 2023	Lãi suất cơ bản cộng 3,0%/năm	Máy móc thiết bị
Khoản vay 15	4.633.727.055	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2019 đến ngày 21 tháng 9 năm 2021	Lãi suất cơ bản cộng 3,0%/năm	Máy móc thiết bị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VAY (tiếp theo)**

**22.3 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)**

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo (Thuyết minh số 14)
-----------	--------------------------------	--------------	----------	-------------------------------------

**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 (tiếp theo)**

Khoản vay 16	2.155.977.832	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2019 đến ngày 8 tháng 11 năm 2021	Lãi suất cơ bản cộng 3,0%/năm	Máy móc thiết bị
--------------	---------------	--	-------------------------------	------------------

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	51.036.400.000
Vay dài hạn	183.576.472.566

**Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh**

Khoản vay 1	15.820.000.000	Từ ngày 23 tháng 9 năm 2019 đến ngày 23 tháng 12 năm 2021	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Máy móc thiết bị
-------------	----------------	---	--	------------------

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	6.328.000.000
Vay dài hạn	9.492.000.000

**TỔNG CỘNG** 311.490.141.222

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	118.421.668.656
Vay dài hạn	193.068.472.566

**23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Dự phòng chi phí bảo hành công trình xây dựng	217.985.039.287	201.210.439.159
Dự phòng trợ cấp thôi việc	25.264.872.915	26.482.928.124
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><u>243.249.912.202</u></u>	<u><u>227.693.367.283</u></u>



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
					VND
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.298.507.570.000	30.494.112.981	94.548.441.157	828.874.382.357	2.252.424.506.495
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	304.099.968.633	304.099.968.633
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	649.242.200.000	-	-	(649.242.200.000)	-
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(64.887.754.000)	(64.887.754.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(30.657.515.309)	(30.657.515.309)
Thường ban điều hành và cán bộ trọng yếu	-	-	-	(42.797.473.595)	(42.797.473.595)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.947.749.770.000	30.494.112.981	94.548.441.157	345.389.408.086	2.418.181.732.224
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.960.749.770.000	30.494.112.981	94.548.441.157	694.148.822.614	2.779.941.146.752
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	98.004.210.000	-	-	(98.004.210.000)	-
Phát hành cổ phiếu mới (ii)	250.000.000.000	325.000.000.000	-	-	575.000.000.000
Chi phí phát hành cổ phiếu (ii)	-	(8.825.000.000)	-	-	(8.825.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	233.738.211.789	233.738.211.789
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(58.822.493.100)	(58.822.493.100)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	-	(23.369.970.966)	(23.369.970.966)
Thường ban điều hành và cán bộ trọng yếu	-	-	-	(6.043.064.875)	(6.043.064.875)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	2.308.753.980.000	346.669.112.981	94.548.441.157	741.647.295.462	3.491.618.829.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

- (i) Vào ngày 29 tháng 5 năm 2019, Công ty đã phát hành 9.800.421 cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo phương thức chia cổ tức bằng cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 5%. Việc phát hành trên được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHCĐ.HBC ngày 16 tháng 4 năm 2019, và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 06/2019/NQ-HĐQT.HBC ngày 17 tháng 4 năm 2019. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 1.960.749.770.000 VND lên 2.058.753.980.000 VND.
- (ii) Vào ngày 13 tháng 6 năm 2019, Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 25.000.000 cổ phiếu cho cổ đông chiến lược của mình, Công ty TNHH Hyundai Elevator ("HEC") trong một đợt phát hành riêng lẻ với mức giá phát hành là 23.000 VND/cổ phiếu. Việc phát hành trên được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHCĐ.HBC ngày 16 tháng 4 năm 2019 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 07/2019/NQ-HĐQT.HBC ngày 17 tháng 4 năm 2019. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 2.058.753.980.000 VND lên 2.308.753.980.000 VND.
- (iii) Trong kỳ, Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Điều lệ của Công ty.

**24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<b>Vốn đã góp</b>		
Vốn góp đầu kỳ	1.960.749.770.000	1.298.507.570.000
Tăng trong kỳ	<u>348.004.210.000</u>	<u>649.242.200.000</u>
Vốn góp cuối kỳ	<u>2.308.753.980.000</u>	<u>1.947.749.770.000</u>
<b>Cổ tức</b>		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	98.004.210.000	649.242.200.000
Cổ tức phải trả bằng tiền	58.822.493.100	64.887.754.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	-	(64.887.754.000)

**24.3 Cổ phiếu**

	<i>Số lượng</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	230.875.398	196.074.977
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	230.875.398	196.074.977
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	230.875.398	196.074.977
Cổ phiếu đang lưu hành	230.875.398	196.074.977
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	230.875.398	196.074.977

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. DOANH THU**

**25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
<b>Doanh thu gộp</b>	<b>9.168.498.787.275</b>	<b>7.779.742.117.249</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu hợp đồng xây dựng</i>	8.915.798.688.869	7.545.970.887.043
<i>Doanh thu cho thuê máy móc thiết bị</i>	252.700.098.406	233.771.230.206
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b>9.168.498.787.275</b>	<b>7.779.742.117.249</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu hợp đồng xây dựng (*)</i>	8.915.798.688.869	7.545.970.887.043
<i>Doanh thu cho thuê máy móc thiết bị</i>	252.700.098.406	233.771.230.206

(\*) Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ và doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đang thực hiện như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Doanh thu được ghi nhận trong kỳ của hợp đồng xây dựng đang thực hiện	8.449.446.386.524	6.195.129.638.859
Doanh thu được ghi nhận trong kỳ của hợp đồng xây dựng đã hoàn thành	466.352.302.345	1.350.841.248.184
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.915.798.688.869</b>	<b>7.545.970.887.043</b>
Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đang thực hiện đến ngày cuối kỳ	25.443.671.645.018	18.334.405.324.172

**25.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.552.750.110	38.348.173.223
Cổ tức được chia	968.199.726	9.503.762.320
Khác	6.071.219.888	12.634.388.572
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>33.592.169.724</b>	<b>60.486.324.115</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Giá vốn hợp đồng xây dựng	8.409.116.656.003	6.946.275.689.727
Giá vốn cho thuê máy móc thiết bị	165.084.316.424	159.708.994.772
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>8.574.200.972.427</u></b>	<b><u>7.105.984.684.499</u></b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí lãi vay	139.499.214.695	131.370.486.034
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	1.338.228.065	21.570.566.442
Khác	29.685.043	413.536.166
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>140.867.127.803</u></b>	<b><u>153.354.588.642</u></b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nhân viên	127.580.873.760	111.154.960.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.133.842.524	38.536.391.151
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4.509.450.808	4.452.604.164
	(620.432.082)	23.624.393.802
Khác	29.691.574.193	34.177.412.567
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>197.295.309.203</u></b>	<b><u>211.945.761.870</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>2.781.984.486</b>	<b>8.853.741.517</b>
Lãi chậm thanh toán	1.461.011.810	269.668.204
Thu tiền bồi thường từ bảo hiểm	-	5.814.515.904
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	901.809.535
Khác	1.320.972.676	1.867.747.874
<b>Chi phí khác</b>	<b>530.689.589</b>	<b>-</b>
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	530.689.589	-
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b>2.251.294.897</b>	<b>8.853.741.517</b>

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**30.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	57.984.151.716	73.823.595.904
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	256.478.958	(126.416.667)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>58.240.630.674</b>	<b>73.697.179.237</b>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>291.978.842.463</b>	<b>377.797.147.870</b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	58.395.768.493	75.559.429.574
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	38.502.127	38.502.127
Thu nhập từ cổ tức	(193.639.946)	(1.900.752.464)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>58.240.630.674</b>	<b>73.697.179.237</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**30.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

**30.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động</i>	
	<i>kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.040.106.667	5.296.585.625	(256.478.958)	126.416.667
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>5.040.106.667</b>	<b>5.296.585.625</b>		
<b>(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.</b>			<b>(256.478.958)</b>	<b>126.416.667</b>

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2018 được trình bày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Công ty TNHH MTV Máy Xây dựng Matec	Công ty con	Thuê máy móc thiết bị	706.318.402.390	544.875.937.342
		Cho thuê máy móc thiết bị	252.700.098.406	233.771.230.206
		Thu nhập từ thanh lý	-	43.566.426
		Khác	28.449.244	29.187.727
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Jesco Hòa Bình	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ	221.667.687.446	76.822.666.787
		Thu nhập cổ tức	-	3.135.826.800
		Thu nhập chiết khấu thanh toán	-	133.959.339
		Lãi cho vay	-	39.722.222
		Khác	2.658.575.139	389.513.863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2018 được trình bày như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Công ty Cổ phần Nhà Hòa Bình	Công ty con	Góp vốn	155.000.000.000	-
		Thuê văn phòng	8.460.359.224	7.847.851.467
		Đặt cọc thuê văn phòng	-	292.157.280
		Khác	201.657.600	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Trang trí Mộc Hòa Bình	Công ty con	Mua vật tư	93.285.237.000	21.182.382.000
		Chi phí thầu phụ	4.486.544.472	9.754.576.289
		Cho thuê kho	23.664.744	-
		Lãi cho vay Dự phòng đầu tư	14.153.972	704.754.033
		Lỗ thanh lý công ty con	-	1.626.961.458
		Khác	4.746.977	30.895.197
Công ty TNHH Tiên Phát Đông Bắc	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ	80.459.458.071	-
		Lãi chậm thanh toán	110.373.481	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Tiên Phát	Công ty con	Cho vay	42.000.000.000	-
		Lãi cho vay	24.481.836.129	19.645.518.673
		Phí môi giới	8.465.237.462	-
		Cung cấp dịch vụ xây dựng	-	241.715.666
		Lãi chậm thanh toán	-	28.333.333
		Khác	1.600.000	-
Công ty Cổ phần Interhouse LA	Công ty con	Chi phí thầu phụ	57.674.165.452	-
		Thuê văn phòng	826.759	-
		Khác	970.431.920	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Nhôm kính Anh Việt	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ	30.256.878.359	31.915.442.058
		Thuê máy móc thiết bị	5.762.178.870	-
		Mua vật tư	60.743.123	-
		Lãi cho vay	24.341.314	24.444.444
		Lãi từ thanh lý tài sản	24.000.000	-
		Lãi thanh toán trước hạn	5.564.843	-
		Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia	-	5.467.935.520
		Khác	471.403.696	4.125.653

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2018 được trình bày như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND			
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Hòa Bình	Công ty con	Chi phí thầu phụ	16.506.968.840	12.319.095.376		
		Chi hộ vật tư	4.934.981.916	3.512.859.430		
		Lãi đi vay	61.748.946	790.083.360		
		Góp vốn	-	56.600.000.000		
		Dự phòng đầu tư	-	1.428.037.358		
		Cho thuê văn phòng	-	71.136.000		
		Lãi từ thanh lý công ty con	-	10.000.000		
		Công ty Cổ phần Tiên phát Sanyo Homes	Công ty con	Cung cấp dịch vụ xây dựng Phạt chậm thanh toán	16.117.385.003 861.759.644	30.813.889.854 404.992.225
		Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Hòa Bình	Công ty con	Chi phí thầu phụ	8.817.156.011	12.997.200.000
Thu nhập cổ tức	968.199.726			-		
Cho thuê văn phòng	150.185.359			177.929.746		
Khác	-			2.366.000		
Công ty TNHH Sơn Hòa Bình	Công ty con	Chi phí thầu phụ	2.711.330.729	8.645.421.482		
		Mua vật tư xây dựng	589.373.520	637.124.000		
		Khác	71.203.208	270.454.084		
Công ty TNHH Sài Gòn Ngày Mới	Công ty con	Lãi cho vay	706.693.301	636.604.052		
		Cho vay	-	20.000.000.000		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Năng Lượng Tái Tạo Hòa Bình	Công ty con	Lãi cho vay	303.775.609	248.187.304		
		Chi phí thầu phụ	119.923.360	1.096.906.734		
		Khác	110.818.556	21.782.000		
Công ty Cổ phần Bất động sản Okamura Sanyo	Công ty con	Thuê văn phòng	42.000.000	36.000.000		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hòa Yên	Công ty con	Dự phòng đầu tư	-	978.625.368		
		Lỗ thanh lý công ty con	-	48.580.982		
Công ty Cổ phần Du Lịch Hòa Bình Việt Nam	Công ty liên kết	Thu nhập từ cổ tức được chia	-	900.000.000		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

		VND		
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)</b>				
Công ty Cổ phần Tiên Phát Sanyo Homes	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	12.480.659.544	19.099.081.310
Công ty TNHH Sơn Hòa Bình	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	798.826.191	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>13.279.485.735</b>	<b>19.099.081.310</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7)</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Tiên Phát	Công ty con	Tạm ứng	93.517.962.067	93.517.962.067
Công ty TNHH Sơn Hòa Bình	Công ty con	Chi phí thầu phụ	51.548.749.203	44.299.227.584
Công ty Cổ phần Cơ khí và Nhôm kính Anh Việt	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ	1.005.291.286	-
Công ty Cổ phần Interhouse LA	Công ty con	Chi phí thầu phụ	-	2.477.443.397
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Hòa Bình	Công ty con	Chi phí thầu phụ	-	2.104.741.648
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>146.072.002.556</b>	<b>142.399.374.696</b>
<b>Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Thuyết minh số 8)</b>				
Công ty Cổ phần Tiên Phát Sanyo Homes	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	37.052.853.418	28.613.081.719
Công ty TNHH Tiên Phát Đông Bắc	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	408.280.392	58.099.184.383
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>37.461.133.810</b>	<b>86.712.266.102</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 9)</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Tiên Phát	Công ty con	Cho vay	339.824.032.600	435.513.096.820
Công ty TNHH Sài Gòn Ngày Mới	Công ty con	Cho vay	22.038.451.493	21.331.758.192
Công ty Cổ phần Đầu tư và Năng lượng Tái tạo Hòa Bình	Công ty con	Cho vay	5.385.874.535	5.082.098.926
Công ty Cổ phần Cơ khí và Nhôm kính Anh Việt	Công ty liên kết	Cho vay	1.018.725.718	1.018.725.718
Công ty Cổ phần Sản xuất và Trang trí Mộc Hòa Bình	Công ty con	Cho vay	-	1.095.791.363
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>368.267.084.346</b>	<b>464.041.471.019</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau: (tiếp theo)

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 10)</b>				
Công ty Cổ phần Cơ khí và Nhôm kính Anh Việt	Công ty liên kết	Cổ tức phải thu Chi phí trả hộ Lãi cho vay	1.715.757.449 59.908.350 28.497.096	1.715.757.449 19.131.158 -
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hòa Yên	Công ty con	Chi phí trả hộ	1.382.536.766	1.382.536.766
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Jesco Hòa Bình	Công ty liên kết	Chi phí trả hộ	1.169.416.653	280.082.590
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Hòa Bình	Công ty con	Cổ tức phải thu Chi phí trả hộ	968.199.726 82.204.653	- 91.045.856
Công ty Cổ phần Tiến Phát Sanyo Homes	Công ty con	Lãi phạt chậm thanh toán	312.561.703	123.941.730
Công ty Cổ phần Đầu tư Hòa Bình Huế	Công ty con	Chi phí trả hộ	169.519.247	169.519.247
Công ty Cổ phần Interhouse LA	Công ty con	Chi phí trả hộ	18.507.000	250.386.569
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Hòa Bình	Công ty con	Chi phí trả hộ	16.302.891	-
Công ty TNHH MTV Máy Xây dựng Matec	Công ty con	Chi phí trả hộ	1.894.000	240.374.058
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>5.925.305.534</u></b>	<b><u>4.272.775.423</u></b>
<b>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 10)</b>				
Công ty Cổ phần Nhà Hòa Bình	Công ty con	Ký quỹ thuê văn phòng	<u>3.032.897.937</u>	<u>3.229.457.937</u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17)</b>				
Công ty TNHH MTV Máy Xây dựng Matec	Công ty con	Thuế máy móc	271.322.472.609	226.028.035.030
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Jesco Hòa Bình	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ	59.498.001.397	125.275.073.076
Công ty Cổ phần Sản xuất và Trang trí Mộc Hòa Bình	Công ty con	Chi phí thầu phụ	54.025.441.171	38.901.426.107
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Hòa Bình	Công ty con	Chi phí thầu phụ	16.162.370.061	6.047.074.602
Công ty Cổ phần Interhouse LA	Công ty con	Chi phí thầu phụ	7.322.202.752	568.599.672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17) (tiếp theo)</b>				
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Hòa Bình	Công ty con	Chi phí thầu phụ	3.869.990.153	78.250.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Năng lượng Tái tạo Hòa Bình	Công ty con	Chi phí thầu phụ	2.900.462.016	3.014.850.072
Công ty TNHH Sơn Hòa Bình	Công ty con	Chi phí thầu phụ	2.681.290.009	2.512.322.620
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Địa ốc Hòa Bình Hà Nội	Công ty con	Chi phí thầu phụ	994.075.040	994.075.040
Công ty Cổ phần Cơ khí và Nhôm kính Anh Việt	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ	363.238.718	34.637.249.745
Công ty Cổ phần Nhà Hòa Bình	Công ty con	Thuê văn phòng	259.795.258	615.372.809
Công ty TNHH Bất Động Sản Pax Land	Công ty con	Chi phí thầu phụ	-	7.387.600.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Okamura Sanyo	Công ty con	Thuê văn phòng	-	113.100.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>419.399.339.184</b>	<b>446.173.028.773</b>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 18)</b>				
Công ty TNHH Tiến Phát Đông Bắc	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	45.987.522.589	115.943.034.175
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Hòa Bình	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	997.425.000	997.425.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>46.984.947.589</b>	<b>116.940.459.175</b>
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 20)</b>				
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Jesco Hòa Bình	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ	107.049.722.210	85.778.690.403
Công ty Cổ phần Cơ khí và Nhôm kính Anh Việt	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ	22.567.291.224	27.265.662.212
Công ty Cổ phần Interhouse LA	Công ty con	Chi phí thầu phụ	21.827.957.845	-
Công ty TNHH Sơn Hòa Bình	Công ty con	Chi phí thầu phụ	2.302.136.800	2.937.999.291
Công ty Cổ phần Sản xuất và Trang trí Mộc Hòa Bình	Công ty con	Chi phí thầu phụ	2.136.995.007	3.002.711.054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau: (tiếp theo)

		VND		
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 20) (tiếp theo)</b>				
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Địa ốc Hòa Bình Hà Nội	Công ty con	Chi phí thầu phụ	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Hòa Bình	Công ty con	Chi phí thầu phụ Chi phí lãi vay	1.405.542.138 -	3.565.308.091 9.469.324.027
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Hòa Bình	Công ty con	Chi phí thầu phụ	1.350.700.000	8.071.119.998
Công ty Cổ phần Đầu tư và Năng lượng Tái tạo Hòa Bình	Công ty con	Chi phí thầu phụ	454.605.419	1.508.622.483
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>161.094.950.643</b>	<b>143.599.437.559</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 21)</b>				
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Địa ốc Hòa Bình Hà Nội	Công ty con	Mượn tiền	2.546.600.000	2.546.600.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hòa Bình Huế	Công ty con	Chi hộ	800.000.000	800.000.000
Công ty TNHH Hòa Bình Myanmar	Công ty con	Mượn tiền	353.114.410	353.114.410
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>3.699.714.410</b>	<b>3.699.714.410</b>
<b>Vay dài hạn (Thuyết minh số 22)</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Hòa Bình	Công ty con	Vay	-	3.644.200.000
<b>Các giao dịch với bên liên quan khác</b>				
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:				
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lương và thưởng			14.618.219.757	12.171.660.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. CÁC CAM KẾT**

**Các cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê nhà và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đến 1 năm	26.686.055.686	27.326.357.739
Từ 1 đến 5 năm	43.848.617.378	46.453.968.278
Trên 5 năm	-	83.600.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>70.534.673.064</b>	<b>73.863.926.017</b>

**Các cam kết thực hiện công trình xây dựng**

Công ty đã ký kết các hợp đồng liên quan đến việc cam kết cung cấp các dịch vụ xây dựng. Tổng giá trị cam kết theo các hợp đồng này vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 ước tính là 20.365.617.309.106 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 25.484.505.387.792 VND).

**Cam kết khác**

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2019, Công ty cam kết bảo lãnh nghĩa vụ tài chính cho các khoản vay có tổng giá trị là 129.435.983.454 VND tại các ngân hàng thương mại của một số công ty con.

**33. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	4.565	115.854

**34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



<p>Phạm Hữu Toàn Người lập</p>	<p>Nguyễn Thị Nguyên Thủy Kế toán trưởng</p>	<p>Phan Ngọc Thạnh Giám đốc Tài chính</p>
------------------------------------	--	---

Ngày 29 tháng 8 năm 2019